

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Phương

2. Ông Nguyễn Nhân Phái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Anh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đinh Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020, về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Văn Thị N, sinh năm 1990. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ hiện nay: Đường M, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1989. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và địa chỉ hiện nay: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 21/02/2020 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Văn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Văn Thị N và anh Nguyễn Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P ngày 18/02/2013. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nên thường hay cãi vã, xúc phạm nhau. Anh X nhiều lần đánh đập, đe dọa chị N nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Gia đình hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Từ tháng 7/2017 cho đến nay hai người sống ly thân, cuộc sống của ai người đó lo liệu, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Nay chị N nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn X.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/7/2013. Chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi; không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Văn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị N đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Văn T, bản sao sổ hộ khẩu gia đình, bản sao chứng minh nhân dân của chị N.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn.

Qua xác minh chính quyền địa phương cho biết, vợ chồng chị Văn Thị N, anh Nguyễn Văn X xảy ra mâu thuẫn nên hai người đã sống ly thân. Anh X nhiều lần cố tình cản trở tố tụng nên việc tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án không thực hiện được, do đó đã tiến hành niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 28/5/2020, anh X vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa; niêm yết công khai Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng anh X tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn nhiều lần vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do việc tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bị đơn không thực hiện được nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, thông báo thời gian mở phiên tòa, giấy triệu tập. Do đó thủ tục tổng đạt văn bản của Tòa án là hợp lệ theo quy định tại Điều 175, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và tài liệu,

chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Văn Thị N và anh Nguyễn Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P ngày 18/02/2013, do đó quan hệ hôn nhân giữa 2 người là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, xúc phạm, anh X nhiều lần đánh đập chị N. Gia đình hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không khắc phục được. Từ tháng 7/2017 cho đến nay hai người sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải, phiên tòa nhưng bị đơn cố tình cản trở tố tụng, vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh X đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nhung.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Xét thấy hiện nay cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/7/2013 đang ở với chị Nhung do đó cần áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của N về việc nuôi con sau khi ly hôn. Giao cháu Nguyễn Văn T cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì khi ly hôn cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích nhưng chị N không yêu cầu anh X cấp dưỡng và cam đoan đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Văn Thị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Văn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Văn Thị N. Chị Văn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn X.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/7/2013 cho chị Văn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn X không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh X có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Văn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/009480 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị Nhung đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sang